TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST Ngày: 20 - 11 - 2019 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Tống Duy Toán
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Hưởng
2. Bà Lê Thị Hà

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà*:** Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Giàng Seo N, năm sinh 1994

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị M, năm sinh 1995

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng.

3. Người làm chứng: Ông Hoàng Seo P, năm sinh 1971

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4. Người phiên dịch: Anh Giàng Seo T, năm sinh 1995

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2019 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Giàng Seo N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Giàng Seo N kết hôn với chị Hoàng Thị M từ ngày 04/3/2013, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, anh N và chị M ở cùng cha mẹ đẻ anh N là ông Giàng Seo L và bà Tráng Thị D

ở thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai và chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, anh N cũng không biết vì lý do gì mà từ ngày 22/11/2016 vợ anh là chị M bỏ đi đâu không thấy về, không nói cho anh N và gia đình nhà bố mẹ đẻ chị M biết là đi đâu làm gì. Anh N đã cùng bố mẹ vợ là ông Hoàng Seo P và bà Thào Thị X dò tìm nhưng không có kết quả. Trong suốt mấy năm qua, anh N vẫn cố gắng liên lạc với bạn bè, người thân để tìm nhưng cũng không có kết quả. Vì vậy, anh N mới quyết định làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự về yêu cầu tuyên bố chị M mất tích. Đến ngày 16/8/2019, Tòa án đã ban hành quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, cụ thể: Tuyên bố chị M mất tích, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Nay tình cảm giữa anh N đối với chị M không còn, nên anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M để đảm bảo cuộc sống riêng của anh N.

- Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống anh N và chị M chỉ có một người con chung là cháu Giàng Thị G sinh ngày 20/8/2012. Hiện tại cháu G đang ở cùng anh N. Nay anh N yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu G cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N biết việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con, nhưng anh N xét thấy việc anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và anh N có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng được con chung. Hiện nay, anh N và cháu G đang ở tại nhà riêng của bố mẹ đẻ anh N là ông Giàng Seo L và bà Tráng Thị D ở thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai, anh N nghề nghiệp làm ruộng và làm thợ xây, thu nhập của anh N khoảng 6.000.000 đồng/một tháng. Còn chị M bị Tòa án tuyên bố mất tích nên anh N không xác định được thu nhập của chị M.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh con chung, Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, Đơn đề nghị miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí và văn bản xác nhận kèm theo.

2. Đối với chị Hoàng Thị M: Sau khi Toà án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng và giao các văn bản tố tụng cho gia đình cha đẻ chị M, nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai của chị M được, dẫn đến không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa anh N và chị M.

3. Ý kiến của cháu Giàng Thị G là con chung của anh N và chị M trình bày: Nếu cha mẹ đẻ cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của cháu G được ở với cha, vì cha đẻ của cháu G là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát:

4.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông

báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239, 241, 243, 249, 250 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

4.2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mất tích không có mặt ở nơi cư trú, nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

4.3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 56, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho anh Giàng Seo N được ly hôn với chị Hoàng Thị M.

- Về con chung: Giao cháu Giàng Thị G cho anh giàng Seo N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị Hoàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.4. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh N, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà; Giấy triệu tập hai lần cho từng giai đoạn tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, để chị M có ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh N và phải có mặt tại trụ sở Toà án để khai về mối quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh N, nhưng chị M vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn có đơn

đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn người làm chứng và người phiên dịch cho người làm chứng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành: xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 và xét xử vắng mặt người làm chứng, người phiên dịch theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 231 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị M là hợp pháp. Qua lời khai của anh N, thì khi kết hôn anh N và chị M ở cùng cha mẹ đẻ anh N là ông L và bà D và chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Đến ngày 22/11/2016, chị M bỏ đi đâu không thấy về, không nói cho anh N và gia đình nhà bố mẹ đẻ chị M biết là đi đâu làm gì. Sau đó, anh N đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố chị M mất tích. Ngày 16/8/2019, Tòa án đã ban hành quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự, cụ thể: Tuyên bố chị M mất tích, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Nay tình cảm giữa anh N đối với chị M không còn, việc anh N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống anh N và chị M chỉ có một người con chung là cháu Giàng Thị G sinh ngày 20/8/2012. Hiện tại cháu G đang ở cùng anh N. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì anh N có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung bình thường, bản thân cháu G có nguyện vọng là được ở với anh N, vì anh N là người quan tâm chăm sóc cháu về mọi mặt. Từ ngày chị M bỏ đi thì cháu G ở cùng với anh N và cháu G luôn được đảm bảo quyền lợi về mọi mặt bình thường, nên anh N sẽ chăm sóc cháu G tốt về mọi mặt. Vì vậy, việc anh N đề nghị Toà án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu G cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị M.

[5] Về án phí sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N đã nộp đơn đề nghị Tòa án miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí hôn nhân gia đình và cung cấp văn bản xác nhận anh N là người đồng bào dân tộc thiểu số đang cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Xét đề nghị của anh N là có căn cứ, phù hợp với khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 56, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 231 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Giàng Seo N và chị Hoàng Thị M.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Giàng Thị G sinh ngày 20/8/2012 cho anh Giàng Seo N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Giàng Seo N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Nguyên đơn;
- Bị đơn - để niêm yết (3);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã S, huyện S, T.Lào Cai ;
- Lưu: HS, THS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Tống Duy Toán